

TỜ TRÌNH

Dự án Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi)

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, thực hiện chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, Bộ Tài chính xin trình Chính phủ dự án Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT) (sửa đổi) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT THUẾ GTGT (SỬA ĐỔI)

1. Tình hình thực hiện Luật thuế giá trị gia tăng những năm qua

Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 được thông qua ngày 03/6/2008 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009 thay thế cho Luật thuế GTGT năm 1997 và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT năm 2003, năm 2005 và đã được sửa đổi, bổ sung 03 lần tại Luật số 31/2013/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014, Luật số 71/2014/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015, Luật số 106/2016/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016 (dưới đây gọi chung là Luật thuế GTGT). Qua 15 năm thực hiện, Luật thuế GTGT đã đạt được các kết quả quan trọng như sau:

- Một là, Luật thuế GTGT đã có những thay đổi theo đúng định hướng cải cách chính sách thuế của Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020; giảm bớt thủ tục hành chính cho người nộp thuế và cơ quan thuế, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Luật thuế GTGT sửa đổi, giảm bớt các nhóm hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế đã tạo điều kiện cho việc tính thuế, khấu trừ thuế được liên hoàn giữa các khâu trong quá trình sản xuất kinh doanh; sắp xếp, điều chỉnh hợp lý hơn các nhóm hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 5% và 10% đã góp phần nâng cao sự minh bạch về chính sách, nâng cao hiệu quả quản lý của cả cơ quan thuế và người nộp thuế.

Luật thuế GTGT quy định mức ngưỡng doanh thu 01 tỷ đồng để áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ phù hợp với thông lệ quốc tế, đơn giản hoá cách tính thuế đối với người nộp thuế có doanh thu dưới ngưỡng đã góp phần giảm bớt thủ tục hành chính cho doanh nghiệp

có quy mô nhỏ, siêu nhỏ và giảm chi phí, thời gian kê khai, nộp thuế GTGT đối với người nộp thuế và chi phí quản lý của cơ quan thuế. Hạn chế được việc một số doanh nghiệp lợi dụng cơ chế thông thoáng trong việc thành lập doanh nghiệp để chỉ nhằm mua bán hoá đơn, lợi dụng hoá đơn không để khấu trừ, hoàn thuế làm ảnh hưởng xấu đến môi trường kinh doanh, gây thất thu cho ngân sách nhà nước (NSNN).

Luật thuế GTGT quy định nguyên tắc xác định hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu áp dụng thuế suất 0% theo địa điểm tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ đã khắc phục các vướng mắc trong thực tiễn trước đây (căn cứ theo tiêu chí bên nước ngoài có hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam), tránh các trường hợp lách luật (cung cấp các dịch vụ cho nước ngoài nhưng thực tế tiêu dùng dịch vụ tại Việt Nam) cũng như giải quyết được vướng mắc cho người nộp thuế (thực chất cung cấp dịch vụ cho nước ngoài và tiêu dùng ngoài Việt Nam nhưng không rõ phía nước ngoài có hay không có cơ sở thường trú tại Việt Nam).

Luật thuế GTGT cũng quy định mức thuế tối thiểu được hoàn đối với đầu tư và xuất khẩu là 300 triệu đồng góp phần phòng chống gian lận trong hoàn thuế, đồng thời có tác dụng thúc đẩy doanh nghiệp sản xuất trong nước đẩy nhanh việc đưa dự án vào hoạt động và thúc đẩy quá trình lưu thông hàng hóa, giảm bớt thủ tục hành chính, giảm khối lượng hồ sơ hoàn thuế, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Luật thuế GTGT quy định hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ một trăm triệu đồng trở xuống thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT đã tạo thuận lợi cho người nộp thuế, giảm chi phí khai nộp thuế và giảm chi phí hành thu của cơ quan thuế, từ đó nâng cao hiệu quả quản lý của nhà nước.

- Hai là, Luật thuế GTGT đã góp phần tháo gỡ khó khăn và thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, chú trọng đến khuyến khích phát triển nông nghiệp, giảm chi phí đầu vào cho hoạt động sản xuất nông nghiệp; giảm chi phí đối với hàng hóa, dịch vụ thiết yếu góp phần vào đảm bảo an sinh xã hội.

Luật thuế GTGT quy định hàng hóa, dịch vụ trong ngành nông nghiệp chủ yếu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng áp dụng mức thuế suất 5% đã góp phần tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành nông nghiệp.

Luật thuế GTGT quy định đối tượng không chịu thuế GTGT hoặc thuế suất ưu đãi 5% đối với một số nhóm hàng hóa, dịch vụ thiết yếu đã góp phần giảm chi phí cho người tiêu dùng và đảm bảo an sinh xã hội.

- Ba là, Luật thuế GTGT đã góp phần định hướng sản xuất và tiêu dùng, định hướng đầu tư sản xuất theo đúng đường lối chủ trương chính sách của Đảng, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển công nghệ, đầu tư đổi mới tài sản cố định (TSCĐ), khuyến khích xuất khẩu, góp phần thúc đẩy vốn

đầu tư xã hội tăng trưởng.

+ Luật thuế GTGT quy định đối tượng không chịu thuế đối với: Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; hoạt động chuyên giao công nghệ, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ hoặc quy định mức thuế suất thấp 5% đối với dịch vụ khoa học công nghệ. Quy định này đã góp phần tạo điều kiện hỗ trợ vốn để doanh nghiệp thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và khuyến khích doanh nghiệp nhận chuyển giao công nghệ, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ từ nước ngoài.

+ Luật thuế GTGT quy định đối tượng không chịu thuế GTGT đối với tài nguyên khoáng sản chưa qua chế biến hoặc đã qua chế biến nhưng tiêu tốn nhiều năng lượng đã góp phần hạn chế xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản thô, góp phần định hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp khi đầu tư vào những ngành này.

+ Luật thuế GTGT quy định hoàn thuế đối với dự án đầu tư và hàng hóa dịch vụ xuất khẩu trong khi các cơ sở kinh doanh thông thường chỉ được khấu trừ vào các kỳ tiếp theo, không được hoàn thuế. Theo số liệu của cơ quan thuế, số hoàn thuế GTGT tăng dần qua các năm, số tiền hoàn bình quân từ năm 2013-2021 chiếm khoảng 27,1% tổng thu từ thuế GTGT. Do vậy, thuế GTGT đã khuyến khích xuất khẩu, hạ giá bán của sản phẩm xuất khẩu tạo điều kiện cho hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam cạnh tranh trên thị trường quốc tế, kim ngạch xuất khẩu qua các năm đều tăng: Năm 2013 tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 132,2 tỷ USD, đến năm 2022 đạt 371,3 tỷ USD (tăng trưởng khoảng 281% so với năm 2013).

Bên cạnh đó, thông qua việc hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư và hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu cùng với các biện pháp cải cách có liên quan khác đã tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển công nghệ, đầu tư đổi mới TSCĐ, tạo điều kiện để doanh nghiệp hạ giá hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế, từ đó khuyến khích xuất khẩu tăng trưởng, góp phần thúc đẩy vốn đầu tư xã hội, đặc biệt là đối với nguồn vốn ngoài nhà nước. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội cũng tăng trưởng đều năm sau cao hơn năm trước, cụ thể: năm 2013 khoảng 1.094.543 tỷ đồng thì đến năm 2022 đã tăng lên khoảng 3.219.800 tỷ đồng, tăng gần 294% so với năm 2013.

- *Bón là*, Luật thuế GTGT góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, góp phần tạo sự minh bạch trong các hoạt động kinh tế, chống gian lận trong hoàn thuế thông qua khuyến khích phát triển các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt giữa các doanh nghiệp, quy định điều kiện hoàn thuế GTGT, điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào để thúc đẩy hạch toán kế toán, sử dụng hoá đơn, chứng từ, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp.

Việc quy định không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT đối với trường

hợp doanh nghiệp, hợp tác xã mua sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã khác tại Luật số 106/2016/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) và Luật quản lý thuế đã góp phần giải quyết căn bản gian lận trong khâu trừ, hoàn thuế GTGT đối với hoạt động xuất khẩu, cụ thể: Ngăn chặn mua bán hóa đơn lòng vòng giữa các doanh nghiệp, ngăn chặn việc lập hóa đơn không có thuế GTGT 5% đối với hàng hóa là nông, lâm, thủy sản để được hoàn thuế GTGT đối với hoạt động xuất khẩu (nhiều vụ án đã được cơ quan cảnh sát điều tra khởi tố và số tiền thuế chiếm đoạt từ NSNN lên đến vài trăm tỷ).

Bên cạnh đó, Luật thuế GTGT đã quy định một trong những điều kiện quan trọng để được khấu trừ thuế GTGT đầu vào là doanh nghiệp phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần có giá trị trên hai mươi triệu đồng. Quy định này đã thúc đẩy phát triển giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt giữa các doanh nghiệp, góp phần ngăn chặn các hành vi mua bán, sử dụng hoá đơn bất hợp pháp, gian lận trong khâu trừ, hoàn thuế GTGT, chống thất thu ngân sách, tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng, lành mạnh.

Thông qua việc quy định rõ các điều kiện khấu trừ thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ trong nước và hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, Luật thuế GTGT tạo điều kiện cho cơ quan thuế và cơ quan quản lý Nhà nước kiểm tra việc kê khai tính thuế, nộp thuế, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; đòi hỏi doanh nghiệp thực hiện tốt hơn việc mua bán hàng hóa, dịch vụ phải có hóa đơn, chứng từ và khuyến khích việc thanh toán không dùng tiền mặt. Từ đó, làm cho hoạt động kinh tế minh bạch, lành mạnh.

- *Năm là*, Luật thuế GTGT góp phần quan trọng, ổn định, đảm bảo tỉ lệ động viên hợp lý cho NSNN; cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững, giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn thu từ tài nguyên khoáng sản (dầu thô) và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu.

Thuế GTGT tiếp tục phát huy vai trò quan trọng trong động viên vào NSNN, đây là sắc thuế có số thu lớn nhất trong hệ thống thu NSNN của Việt Nam hiện nay. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, hiệu suất thu tốt của thuế GTGT góp phần đảm bảo cân đối cơ bản cho thu chi NSNN. Ngoài ra, thuế GTGT được nộp vào ngân sách kịp thời (hàng tháng, hàng quý kế tiếp tháng, quý phát sinh giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ) nên thuế GTGT tạo dòng tiền đều cho ngân sách.

Từ năm 2013 đến năm 2022, mặc dù nền kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng bởi kinh tế thế giới nhưng số thu về thuế GTGT vẫn được bảo đảm, tăng trưởng đều qua các năm và ổn định về tỷ trọng thu thuế GTGT trong tổng số thu NSNN. Theo thống kê của cơ quan quản lý thu thì số thu về thuế GTGT luôn chiếm tỷ lệ cao trong tổng số thu

NSNN cũng như chiếm tỷ lệ cao trong tổng số thu về thuế, cụ thể: Năm 2014 khoảng 26,9%, năm 2019 khoảng 23,3%, năm 2020 khoảng 22,7%, năm 2021 khoảng 23,6% (năm 2020, 2021 chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19), năm 2022 khoảng 24,5%.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, do sự biến động nhanh của kinh tế - chính trị thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, qua triển khai thực hiện chính sách thuế GTGT cũng đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế.

- *Một là*, số lượng nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế còn nhiều (26 nhóm) và không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào làm tăng chi phí sản xuất của doanh nghiệp và làm tăng giá bán ra, ảnh hưởng đến các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng.

- *Hai là*, việc áp dụng các mức thuế suất (hiện nay gồm 03 mức: 0%, 5% và 10%) đối với các nhóm mặt hàng còn chưa phù hợp. Đối tượng chịu thuế GTGT thuế suất 5% còn nhiều (14 nhóm hàng hóa, dịch vụ) chưa phù hợp với định hướng cải cách hệ thống thuế, tiến tới áp dụng 1 mức thuế suất phổ thông. Việc xác định thuế suất đối với một số hàng hóa dựa vào mục đích sử dụng nên gây vướng mắc cho cả cơ quan thuế và người nộp thuế.

- *Ba là*, đối với doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT có mức từ 100 triệu đồng trở xuống/năm cần phải nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp mức biến động của giá và một số yếu tố khác cho phù hợp bối cảnh kinh tế - xã hội.

- *Bốn là*, quy định về giá tính thuế GTGT đối với hoạt động kinh doanh bất động sản còn có cách hiểu khác nhau giữa người nộp thuế và cơ quan thuế. Đồng thời, quy định về khấu trừ thuế GTGT đầu vào cần phải chặt chẽ hơn nữa để góp phần ngăn chặn gian lận trong khấu trừ, hoàn thuế GTGT, chống thất thu ngân sách.

- *Năm là*, cần phải nghiên cứu bổ sung quy định hoàn thuế GTGT đối với doanh nghiệp sản xuất cung ứng hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT 5% mà đầu vào chủ yếu áp dụng thuế suất 10%; nghiên cứu sửa đổi quy định về hoàn thuế đối với dự án đầu tư để xử lý bất cập phát sinh trong thực tế và tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư, đổi mới công nghệ thông qua đó tăng năng suất lao động, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

(Báo cáo tổng kết việc thi hành Luật thuế GTGT trình kèm)

2. Sự cần thiết ban hành Luật thuế GTGT (sửa đổi)

Việc nghiên cứu sửa đổi Luật thuế GTGT xuất phát từ các lý do sau:

- *Một là*, thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030, Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội, Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, để góp phần chặn đà giảm sút của quy mô thu ngân sách so với tổng sản phẩm trong

nước (GDP) thì cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật thuế GTGT để bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu (*trong bối cảnh không điều chỉnh tăng mức thuế suất GTGT*).

+ Ngày 18/11/2016, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững trong đó nhấn mạnh việc tập trung “*Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế...*”.

+ Tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 – 2030 và Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025, Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng cộng sản Việt Nam đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội về thuế, phí như sau:

“*Sửa đổi, bổ sung các luật về thuế, phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, gắn với cơ cấu lại nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế và áp dụng mức thuế suất hợp lý, hướng tới một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho NSNN, đồng thời góp phần thiết lập môi trường cạnh tranh phù hợp với quá trình hội nhập, phát triển của nền kinh tế*”.

“*Sửa đổi hệ thống luật và chính sách thuế, phí, lệ phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, nâng cao sức cạnh tranh của môi trường đầu tư. Mở rộng cơ sở thu, bảo đảm tính công bằng, trung lập của chính sách thuế; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp*”.

+ Tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021 – 2025 đưa ra nhiệm vụ và giải pháp thực hiện như sau: “*Thực hiện các giải pháp khả thi để đạt tỷ lệ huy động cao hơn vào ngân sách nhà nước, khai thác các dự địa thu, mở rộng và chống xói mòn cơ sở thuế, đẩy mạnh chống thất thu, phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế dưới 5% tổng thu NSNN. Khẩn trương sửa đổi, hoàn thiện một số luật thuế, nhất là Luật thuế GTGT, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt... Chú trọng các nguồn thu từ đất đai, tài nguyên, khoáng sản để tránh thất thoát. Hạn chế việc lồng ghép các chính sách xã hội trong pháp luật về thuế. rà soát, hoàn thiện các quy định ưu đãi thuế để tránh thất thu, bảo đảm minh bạch, công bằng, khả thi, phù hợp với xu thế phát triển và thông lệ quốc tế*”.

+ Điểm b, khoản 1, mục II, Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến

năm 2030, trong đó đối với thuế GTGT: “*Mở rộng cơ sở thuế thông qua giảm nhóm hàng hóa dịch vụ không chịu thuế GTGT và nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%; tiến tới cơ bản áp dụng một mức thuế suất; nghiên cứu tăng thuế suất thuế GTGT theo lộ trình; rà soát điều chỉnh ngưỡng doanh thu áp dụng phương pháp khấu trừ cho phù hợp với thực tế; nghiên cứu áp dụng thống nhất phương pháp tính thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu đối với người nộp thuế có doanh thu dưới ngưỡng hoặc không đủ điều kiện áp dụng phương pháp khấu trừ; hoàn thiện các quy định liên quan đến thuế GTGT đối với hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu, đảm bảo phản ánh đúng bản chất và phù hợp thông lệ quốc tế. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định về khấu trừ thuế, hoàn thuế GTGT theo hướng đơn giản, minh bạch và đồng bộ với các quy định của pháp luật có liên quan*”.

- Hai là, từ yêu cầu của cải cách hành chính, cải cách thủ tục quản lý thuế hướng tới chính sách thuế thống nhất, công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện hơn, đồng thời tạo cơ sở pháp lý để nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý thuế để phòng, chống trốn thuế, thất thu và nợ thuế.

- Ba là, thực hiện yêu cầu hội nhập quốc tế sâu rộng mà thực tế phát triển kinh tế hội nhập trước mắt cũng như lâu dài đặt ra.

Hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành tất yếu trong quá trình phát triển của đất nước. Luật thuế GTGT cần sửa đổi phù hợp với xu hướng cải cách thuế GTGT của các nước.

Xu hướng cải cách thuế của các nước phát triển và các nước đang phát triển đều thực hiện cơ cấu lại thu NSNN theo hướng tăng cường nguồn thu từ thuế gián thu, cụ thể để tăng nguồn thu bù đắp cho nguồn thu giảm do giảm thuế nhập khẩu, thuế thu nhập, các nước có xu hướng chuyển hướng tăng thu từ thuế tiêu dùng (thuế GTGT và thuế TTĐB), mở rộng cơ sở thuế thông qua giải pháp thu hẹp đối tượng không chịu thuế GTGT và đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT ưu đãi; điều chỉnh tăng mức thuế suất phổ thông.

- Bốn là, để tạo môi trường pháp luật thống nhất và đồng bộ áp dụng trong nền kinh tế và khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật thuế GTGT hiện hành.

Từ ngày Luật thuế GTGT ban hành đến nay, có nhiều Luật liên quan đã được sửa đổi, bổ sung và ban hành mới, đòi hỏi Luật thuế GTGT phải sửa đổi để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất giữa các Luật như: Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Luật hải quan năm 2014; Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016; Luật báo chí năm 2016; Luật thủy sản năm 2017; Luật trồng trọt năm 2018; Luật chăn nuôi năm 2018; Luật quản lý thuế năm 2019; Luật chứng khoán năm 2019; Luật đầu tư năm 2020; Luật doanh nghiệp năm 2020.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT THUẾ GTGT (SỬA ĐỔI)

1. Mục đích

- Hoàn thiện quy định về chính sách thuế GTGT để bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu; bảo đảm tính minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện Luật để góp phần nâng cao năng lực và hiệu quả của hoạt động quản lý thuế trong phòng, chống trốn thuế, thất thu và nợ thuế; đảm bảo thu đúng thu đủ vào NSNN, đảm bảo ổn định nguồn thu NSNN.

- Đổi mới các nội dung và các điều luật theo hướng gia tăng các quy định, luật hóa các quy định đã thực hiện ổn định tại văn bản dưới luật nhằm cải cách thủ tục hành chính; cải cách thủ tục quản lý thuế theo hướng đơn giản, rõ ràng, công khai, thuận tiện, thống nhất, ổn định chính sách, thực hiện quản lý thuế điện tử, bảo vệ quyền lợi người nộp thuế, tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

- Khắc phục các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Luật thuế GTGT thời gian qua; tháo gỡ bất cập, chông chéo trong hệ thống pháp luật thuế GTGT và bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các pháp luật liên quan; bảo đảm tính khả thi, minh bạch và thuận lợi cho tổ chức thực hiện, khơi thông, phát huy nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Sửa đổi, bổ sung những quy định nhằm phù hợp với xu hướng cải cách thuế của quốc tế.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng luật

- Việc xây dựng dự án Luật nhằm thực hiện đúng các chủ trương của Đảng, Nhà nước đã nêu tại các Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội, Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Luật hoá những vấn đề đã rõ, đã được thực tế kiểm nghiệm, rà soát, xác định rõ những nội dung, phạm vi vấn đề cần sửa đổi, bổ sung để khắc phục được khó khăn, vướng mắc phát sinh.

- Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Kế thừa và phát huy những quy định đã mang lại tác động tích cực đến kinh tế - xã hội của Luật thuế GTGT hiện hành; những nội dung cần sửa đổi, bổ sung phải có quy định rõ ràng, minh bạch, có đánh giá tác động cụ thể.

- Đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với xu hướng cải cách thuế của quốc tế.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

Thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 của Quốc hội, Bộ Tài chính đã thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập Dự án Luật thuế GTGT (sửa đổi). Bám sát Chương trình xây dựng Luật thuế GTGT (sửa đổi) và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh; Ban soạn thảo, Tổ biên tập đã thông qua Kế hoạch, tiến độ

triển khai xây dựng dự án Luật và tổ chức các cuộc họp để thảo luận, hoàn thiện hồ sơ dự án Luật.

Bộ Tài chính, Ban soạn thảo đã tiến hành các hoạt động triển khai nghiên cứu xây dựng dự án Luật thuế GTGT (sửa đổi) theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đồng thời, tổ chức nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, rà soát, tổng hợp, đánh giá các chính sách về thuế GTGT của các nước.

Bộ Tài chính đã tổ chức các cuộc họp, có các công văn gửi các bộ, cơ quan liên quan để chuẩn bị nội dung, cho ý kiến về dự án Luật. Các ý kiến đóng góp đã được tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình.

Ngày .../.../..., dự thảo hồ sơ Luật thuế GTGT (sửa đổi) đã được Hội đồng thẩm định do Bộ Tư pháp thành lập tiến hành thẩm định và có Báo cáo thẩm định. Bộ Tài chính đã phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, chỉnh lý dự thảo Luật và các tài liệu kèm theo để trình Chính phủ.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN LUẬT THUẾ GTGT (SỬA ĐỔI)

1. Bố cục

Dự thảo Luật thuế GTGT (sửa đổi) gồm 04 Chương, 16 Điều, cụ thể như sau:

Chương I. Những quy định chung, gồm 05 điều (từ Điều 1 đến Điều 5).

Chương II. Căn cứ và phương pháp tính thuế, gồm 07 điều (từ Điều 6 đến Điều 12).

Chương III. Khấu trừ, hoàn thuế, gồm 02 điều (Điều 13 và Điều 14).

Chương IV. Điều khoản thi hành, gồm 02 điều (Điều 15 và Điều 16).

2. Nội dung cơ bản

Về cơ bản vẫn được kế thừa từ Luật hiện hành nhưng có chỉnh lý, bổ sung cho phù hợp với nội dung chính sách. Theo đó, dự thảo Luật:

- Giữ nguyên nội dung quy định tại 05 Điều của Luật thuế GTGT hiện hành gồm: phạm vi điều chỉnh (Điều 1); thuế GTGT (Điều 2); đối tượng chịu thuế (Điều 3); căn cứ tính thuế (Điều 6); phương pháp tính thuế (Điều 9).

- Bỏ 01 Điều của Luật thuế GTGT hiện hành quy định về hóa đơn, chứng từ (Điều 14).

- Sửa đổi, bổ sung các nội dung quy định tại 10 Điều của Luật thuế GTGT hiện hành gồm: người nộp thuế (Điều 4); đối tượng không chịu thuế (Điều 5); giá tính thuế (Điều 7); thuế suất (Điều 8); phương pháp khấu trừ thuế (Điều 10); phương pháp tính trực tiếp trên GTGT (Điều 11); khấu trừ thuế GTGT đầu vào (Điều 12); các trường hợp hoàn thuế (Điều 13); hiệu lực thi hành (Điều 15); tổ chức thực hiện (Điều 16).

- Bổ sung 01 Điều quy định về thời điểm xác định thuế GTGT.

Các nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Luật cụ thể như sau:

2.1. Người nộp thuế

Để thống nhất với pháp luật quản lý thuế¹ và Luật hóa nội dung quy định tại văn bản dưới Luật², Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định về người nộp thuế tại Điều 4 dự thảo Luật như sau:

“Người nộp thuế GTGT gồm:

1. Tổ chức, hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh).

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế GTGT (sau đây gọi là người nhập khẩu).

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam.

4. Người nộp thuế khác theo quy định của pháp luật quản lý thuế.”

2.2. Đối tượng không chịu thuế GTGT

Luật thuế GTGT hiện hành quy định 26 nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, đề thu gọn đối tượng không chịu thuế, Bộ Tài chính trình Chính phủ:

- Sửa đổi cụm từ: (i) “sản phẩm trồng trọt” **thành** “sản phẩm cây trồng, rừng trồng”, “cây giống, hạt giống” **thành** “vật liệu nhân giống cây trồng theo quy định của pháp luật về trồng trọt” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT để đồng bộ với quy định của Luật trồng trọt (nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 dự thảo Luật); (ii) “trứng giống, con giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền” **thành** “sản phẩm giống vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi”, “thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác” **thành** “thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, thức ăn thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT để đồng bộ với quy định của Luật chăn nuôi, Luật thủy sản (nội dung quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 5 dự thảo Luật).

- Sửa đổi quy định mặt hàng phân bón, tàu khai thác thủy sản tại vùng khơi, vùng biển³ và một số loại máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho

¹ Tại Luật quản lý thuế còn quy định về một số người nộp thuế khác như: ngân hàng thương mại (khoản 3 Điều 27), tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (khoản 4 Điều 42),...

² Tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ có quy định về người nộp thuế trong trường hợp “*Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam*”.

³ Sửa đổi cụm từ “tàu đánh bắt xa bờ” thành “tàu khai thác thủy sản tại vùng khơi, vùng biển” để thống nhất với Luật thủy sản.

sản xuất nông nghiệp (gồm: Máy cày; máy bừa; máy phay; máy rạch hàng; máy bạt gốc; thiết bị san phẳng đồng ruộng; máy gieo hạt; máy cấy; máy trồng mía; hệ thống máy sản xuất mạ thảm; máy xới, máy vun luống, máy vãi, rắc phân, bón phân; máy, bình phun thuốc bảo vệ thực vật; máy thu hoạch lúa, ngô, mía, cà phê, bông; máy thu hoạch củ, quả, rễ; máy đốn chè, máy hái chè; máy tuốt đập lúa; máy bóc bẹ tẽ hạt ngô; máy tẽ ngô; máy đập đậu tương; máy bóc vỏ lạc; xát vỏ cà phê; máy thiết bị sơ chế cà phê, thóc ứt; máy sấy nông sản (lúa, ngô, cà phê, tiêu, điều...), thủy sản; máy thu gom, bóc mía, lúa, rom rạ trên đồng; máy ép, nở trứng gia cầm; máy thu hoạch cỏ, máy đóng kiện rom, cỏ; máy vắt sữa⁴ và máy móc, thiết bị chuyên dùng khác phục vụ cho sản xuất nông nghiệp theo quy định của Chính phủ) từ đối tượng không chịu thuế GTGT **thành** đối tượng chịu thuế GTGT với thuế suất 5% (nội dung quy định tại điểm b, điểm g khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định các khoản phí tại Hợp đồng vay vốn của Chính phủ Việt Nam với Bên cho vay nước ngoài thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT và quy định rõ “dịch vụ cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (nội dung quy định tại điểm a khoản 9 Điều 5 dự thảo Luật).

- Sửa đổi quy định rõ “Kinh doanh chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT để đồng bộ với quy định của Luật chứng khoán (nội dung quy định tại điểm c khoản 9 Điều 5 dự thảo Luật).

- Sửa đổi quy định rõ “Chuyển nhượng vốn bao gồm chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư vào tổ chức kinh tế khác (không phân biệt có thành lập hay không thành lập pháp nhân mới), chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng quyền góp vốn và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác để sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp mua kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bán theo quy định của pháp luật” và bổ sung quy định “chuyển nhượng vốn thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT không bao gồm chuyển nhượng dự án đầu tư, bán tài sản” (nội dung quy định tại điểm d khoản 9 Điều 5 dự thảo Luật).

- Sửa đổi quy định rõ “Bán nợ bao gồm bán khoản phải trả và khoản phải thu của các cơ sở kinh doanh” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (nội dung quy định tại điểm đ khoản 9 Điều 5 dự thảo Luật).

- Sửa đổi quy định dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và In-ter-net phổ cập, dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố,

⁴ Quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ và khoản 2 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.

chiếu sáng công cộng từ đối tượng không chịu thuế GTGT **thành** đối tượng chịu thuế GTGT với thuế suất 10%.

- Sửa đổi quy định “Duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội” **thành** “Hoạt động duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo (chiếm từ 50% tổng số vốn sử dụng cho công trình trở lên) đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (nội dung quy định tại khoản 12 Điều 5 dự thảo Luật).

- Sửa đổi cụm từ “bản tin chuyên ngành” **thành** “bản tin, đặc san” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT để đồng bộ với quy định của Luật báo chí (nội dung quy định tại khoản 15 Điều 5 dự thảo Luật).

- Sửa đổi cụm từ “tàu bay” **thành** “máy bay, trực thăng, tàu lượn” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT để đồng bộ với quy định của Luật hàng không dân dụng Việt Nam (nội dung quy định tại khoản 17 Điều 5 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định rõ “Việc xác định vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT phải căn cứ danh mục vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ cho an ninh, quốc phòng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hàng năm hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt hàng năm theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ” để phù hợp với thực tế và đảm bảo đồng bộ với pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (nội dung quy định tại khoản 18 Điều 5 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định “Hàng hóa nhập khẩu của công ty cho thuê tài chính để cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê tài chính” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (nội dung quy định tại khoản 20 Điều 5 dự thảo Luật).

- Sửa đổi quy định rõ “phần mềm máy tính” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT là “sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật” (nội dung quy định tại khoản 21 Điều 5 dự thảo Luật).

- Sửa đổi quy định “sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác; sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên” **thành** “sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo Danh mục do Chính phủ quy định” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (nội dung quy định tại khoản 23 Điều 5 dự thảo Luật).

- Sửa đổi mức doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT của hộ, cá nhân kinh doanh từ mức 100 triệu đồng/năm lên mức 150 triệu đồng/năm (nội dung quy định tại khoản 25 Điều 5 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định “tài sản của tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không phải là người nộp thuế giá trị gia tăng bán ra; hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra; các hoạt động, dịch vụ thu phí, lệ phí theo pháp luật về phí và lệ phí” vào đối tượng không chịu thuế GTGT để Luật hóa các quy định đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật⁵ (nội dung quy định tại khoản 25 Điều 5 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định “Hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng chống thiên tai, thảm họa dịch bệnh, chiến tranh theo quy định của Chính phủ” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (nội dung quy định tại điểm d khoản 26 Điều 5 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định tài sản di chuyển trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (nội dung quy định tại điểm b khoản 26 Điều 5 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa và trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (nội dung quy định tại điểm đ khoản 26 Điều 5 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định định mức, Danh mục hàng hóa khi nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT quy định tại khoản 26 Điều 5 dự thảo Luật được thực hiện như định mức, Danh mục hàng hóa được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và giao thẩm quyền: (i) Chính phủ quy định chi tiết; (ii) Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết hồ sơ, thủ tục, tiêu chuẩn xác định đối tượng không chịu thuế GTGT.

- Bổ sung quy định cụ thể tên 05 nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT để Luật hóa các quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật (Nghị định, Thông tư) gồm:

+ Bảo hiểm các công trình, thiết bị dầu khí, tàu chứa dầu mang quốc tịch nước ngoài do nhà thầu dầu khí hoặc nhà thầu phụ nước ngoài thuê để hoạt động tại vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam, vùng biển chồng lấn mà Việt Nam và các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện đã thỏa thuận đặt dưới chế độ khai thác chung⁶ (nội dung quy định tại khoản 8 Điều 5 dự thảo Luật).

⁵ Quy định tại điểm c khoản 3 Điều 2 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP và điểm b, c khoản 26 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

⁶ Quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư số 09/2011/TT-BTC ngày 21/01/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm.

+ Vận chuyển người bệnh, dịch vụ cho thuê phòng bệnh, giường bệnh của các cơ sở y tế; xét nghiệm, chiếu, chụp, máu và chế phẩm máu dùng cho người bệnh; chăm sóc về y tế, dinh dưỡng và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí, vật lý trị liệu, phục hồi chức năng cho người cao tuổi, người khuyết tật; dịch vụ sinh đẻ có kế hoạch, dịch vụ điều dưỡng sức khỏe, phục hồi chức năng cho người bệnh; gói dịch vụ chữa bệnh (theo quy định của Bộ Y tế)⁷ (nội dung quy định tại khoản 10 Điều 5 dự thảo Luật).

+ Vận chuyển hành khách công cộng bằng tàu điện, phương tiện đường thủy nội địa⁸ (nội dung quy định tại khoản 16 Điều 5 dự thảo Luật).

+ Sản phẩm nhân tạo là bộ phận cấy ghép lâu dài trong cơ thể người⁹ (nội dung quy định tại khoản 24 Điều 5 dự thảo Luật).

Với các nội dung sửa đổi, bổ sung theo đề xuất nêu trên, dự thảo Luật vẫn giữ nguyên 26 nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT nhưng đã thu hẹp các hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT trong 26 nhóm này (bỏ 07 hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT gồm: phân bón; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; tàu đánh bắt xa bờ; lưu ký chứng khoán; dịch vụ tổ chức thị trường của sở giao dịch chứng khoán hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán; dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và In-ter-net phổ cập theo chương trình của Chính phủ; dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng).

2.3. Về giá tính thuế GTGT

- Sửa đổi quy định giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu cộng với thuế nhập khẩu cộng với các khoản thuế là thuế nhập khẩu bổ sung theo quy định của pháp luật (nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 dự thảo Luật).

- Sửa đổi cụm từ “tiêu dùng nội bộ” **thành** “trả thay lương” để phù hợp với thực tiễn và hướng dẫn tại các văn bản dưới Luật¹⁰ (nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều 7 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định việc xác định giá đất được trừ khi xác định giá tính thuế đối với hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của Chính phủ để đảm bảo cơ sở pháp lý về thẩm quyền giao Chính phủ hiện nay¹¹ và đảm bảo tính linh hoạt do hiện nay Luật đất đai đang được sửa đổi, bổ sung (nội

⁷ Các nhóm dịch vụ y tế, dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT, Luật thuế TTĐB và Luật quản lý thuế và quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 100/2016/NĐ-CP.

⁸ Quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP.

⁹ Quy định tại khoản 24 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

¹⁰ Quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC và khoản 2 Điều 3 Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính.

¹¹ Quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định về thuế GTGT.

dung quy định tại điểm h khoản 1 Điều 7 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định cụ thể giá tính thuế đối với 02 nhóm hàng hóa, dịch vụ để Luật hóa các quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật (Nghị định, Thông tư) gồm:

+ Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại, giá tính thuế được xác định bằng không (0)¹² (nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều 7 dự thảo Luật).

+ Đối với dịch vụ ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược, là số tiền thu từ hoạt động này đã bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ số tiền đã đổi trả cho khách¹³ (nội dung quy định tại điểm l khoản 1 Điều 7 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định giá tính thuế đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh đặc thù gồm¹⁴: hoạt động sản xuất điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; vận tải, bốc xếp; dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành; dịch vụ cầm đồ; sách chịu thuế GTGT bán theo đúng giá phát hành (giá bìa); hoạt động in; dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng là giá bán chưa có thuế GTGT theo quy định của Chính phủ để đảm bảo cơ sở pháp lý về thẩm quyền giao Chính phủ và đảm bảo tính linh hoạt (nội dung quy định tại điểm m khoản 1 Điều 7 dự thảo Luật).

- Bổ sung 01 Điều (Điều 8) tại dự thảo Luật về thời điểm xác định thuế GTGT để Luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật¹⁵ như sau:

“Điều 8. Thời điểm xác định thuế GTGT

1. Thời điểm xác định thuế GTGT đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

2. Thời điểm xác định thuế GTGT đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể về thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với một số trường hợp đặc thù: Dịch vụ viễn thông, hoạt động cung cấp điện điện, nước sạch, hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động xây dựng, lắp đặt và một số trường hợp đặc thù khác.”

2.4. Về thuế suất

a) Về đối tượng áp dụng thuế suất 0%

¹² Quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP.

¹³ Quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP.

¹⁴ Các trường hợp đặc thù theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 49/2022/NĐ-CP, Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

¹⁵ Quy định tại Điều 5 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP, Điều 8 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

- Bổ sung quy định cụ thể tên các dịch vụ xuất khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% như sau: *Dịch vụ xuất khẩu là dịch vụ cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, gồm: Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam; Dịch vụ vận tải quốc tế; Dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế* (nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định “hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh” và “hàng hóa đã bán tại cửa hàng miễn thuế” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% (nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục, hồ sơ và điều kiện áp dụng thuế suất 0% đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (nội dung quy định tại khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định cụ thể 03 nhóm hàng hóa không được áp dụng thuế suất 0% để Luật hóa các quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật (Nghị định, Thông tư) (nội dung quy định tại khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật) gồm:

+ Thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu¹⁶.

+ Xăng, dầu mua tại nội địa bán cho xe ô tô của cơ sở kinh doanh trong khu phi thuế quan; xe ô tô bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan¹⁷.

+ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho cá nhân không đăng ký kinh doanh trong khu phi thuế quan¹⁸.

- Bổ sung quy định không được áp dụng thuế suất 0% đối với sản phẩm, dịch vụ cung cấp trên các nền tảng số theo quy định của Chính phủ để đảm bảo tính linh hoạt cho việc xác định sản phẩm, dịch vụ này được tiêu dùng tại Việt Nam hay ở nước ngoài tại thời điểm cung cấp. Việc xác định địa điểm tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ cung cấp trên các nền tảng số là rất phức tạp, hiện nay đều chỉ căn cứ theo kê khai của người nộp thuế (nội dung quy định tại khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật).

b) Về đối tượng áp dụng thuế suất 5%

- Bổ sung quy định để Luật hóa một số quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật (Nghị định, Thông tư) gồm:

+ Không áp dụng thuế suất 5% đối với các loại nước uống đóng chai, đóng bình và các loại nước giải khát khác¹⁹ (nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

¹⁶ Quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP.

¹⁷ Quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC.

¹⁸ Quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP.

¹⁹ Quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP.

+ Quy định thuốc bảo vệ thực vật²⁰ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

- Quy định rõ “mủ cao su dạng mủ cò rệp, mủ tờ, mủ bún, mủ côm”²¹ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (nội dung quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

- Bỏ quy định “thực phẩm tươi sống” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% để thực hiện thống nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 5 dự thảo Luật về đối tượng không chịu thuế GTGT đối với sản phẩm chăn nuôi, thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác, chỉ qua sơ chế thông thường.

- Bỏ quy định “lâm sản chưa qua chế biến” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (**sang** áp dụng mức thuế suất 10%) để thu gọn đối tượng chịu thuế GTGT 5% cũng như hạn chế khai thác rừng tự nhiên.

- Bỏ quy định mặt hàng “đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm giẻ đường, bã mía, bã bùn” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất GTGT 5% (**sang** áp dụng thuế suất GTGT 10%).

- Quy định rõ “xơ bông đã qua chải thô, chải kỹ” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất GTGT 5% (nội dung quy định tại điểm e khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

- Quy định rõ “thiết bị, máy móc, dụng cụ y tế theo quy định của pháp luật về quản lý trang thiết bị y tế” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (nội dung quy định tại điểm h khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

- Bỏ quy định “các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (**sang** áp dụng mức thuế suất 10%) (nội dung quy định tại điểm i khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

- Bỏ quy định “Hoạt động văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (**sang** áp dụng mức thuế suất 10%).

c) Bổ sung nguyên tắc áp dụng thuế suất như sau:

- Luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại Thông tư: (i) “cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có mức thuế suất GTGT khác nhau (bao gồm cả đối tượng không chịu thuế GTGT) phải khai thuế GTGT theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ; nếu cơ sở kinh doanh không xác định theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở sản xuất, kinh doanh”²² (nội dung quy định tại khoản 4 Điều 9 dự thảo Luật); (ii) “phế phẩm, phụ phẩm, phế liệu được thu hồi để tái chế, sử dụng lại khi bán ra áp dụng mức thuế suất theo thuế suất của mặt hàng phế phẩm, phụ phẩm, phế liệu bán

²⁰ Quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, khoản 6 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC.

²¹ Quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

²² Quy định tại Điều 11 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

ra”²³ (nội dung quy định tại khoản 5 Điều 9 dự thảo Luật).

- Quy định “Sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi, dược liệu áp dụng thuế suất GTGT theo mức thuế suất quy định cho sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản” (nội dung quy định tại khoản 5 Điều 9 dự thảo Luật).

Với các nội dung sửa đổi, bổ sung theo đề xuất nêu trên, dự thảo Luật đã thu hẹp các hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (bỏ 10 hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% gồm: nhựa thông sơ chế; thực phẩm tươi sống; lâm sản chưa qua chế biến; đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gỉ đường, bã mía, bã bùn; các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học; hoạt động văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim).

2.5. Về khấu trừ thuế GTGT đầu vào

- Sửa đổi quy định “trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót thì được kê khai, khấu trừ bổ sung trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế” **thành** “trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sót thì được kê khai, khấu trừ vào kỳ phát hiện sót trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế”. Theo đó, trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai thì thực hiện thống nhất theo quy định của Luật quản lý thuế (Điều 47) (nội dung quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 13 dự thảo Luật).

- Sửa đổi quy định không phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua từng lần có giá trị dưới 20 triệu đồng **thành** mức dưới 05 triệu đồng đối với điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào (nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 dự thảo Luật).

- Bổ sung một số chứng từ (phiếu đóng gói, vận đơn, chứng từ bảo hiểm hàng hóa) vào điều kiện khấu trừ GTGT đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu để tránh gian lận trong khấu trừ, hoàn thuế (nội dung quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 dự thảo Luật).

- Bổ sung thẩm quyền giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể về hồ sơ, thủ tục và điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào để đảm bảo cơ sở hướng dẫn tại văn bản dưới Luật (nội dung quy định tại khoản 2 Điều 13 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định về khấu trừ thuế GTGT đầu vào để Luật hóa một số quy định đã thực hiện ổn định tại Nghị định gồm:

+ Việc hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối

²³ Quy định tại Điều 11 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

với số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ²⁴ (nội dung quy định tại điểm e khoản 1 Điều 13 dự thảo Luật).

+ Bổ sung điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài²⁵ và giao thẩm quyền Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam (nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 dự thảo Luật).

+ Bổ sung thẩm quyền giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định các trường hợp được coi là thanh toán không dùng tiền mặt²⁶ (nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định về khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với các trường hợp: hàng hóa, dịch vụ hình thành tài sản cố định phục vụ cho người lao động trong khu vực sản xuất, kinh doanh và nhà ở, trạm y tế cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu kinh tế; ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống; khấu trừ thuế GTGT đầu vào của cơ sở sản xuất kinh doanh tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán tập trung và sử dụng sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT để sản xuất ra mặt hàng chịu thuế GTGT; khấu trừ thuế GTGT đối với trường hợp góp vốn bằng tài sản; khấu trừ thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào dưới hình thức ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác mà hóa đơn mang tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền²⁷ thực hiện theo quy định của Chính phủ để đảm bảo cơ sở pháp lý về thẩm quyền giao Chính phủ và đảm bảo tính linh hoạt (nội dung quy định tại điểm g khoản 1 Điều 13 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định về phương pháp khấu trừ thuế, phương pháp tính trực tiếp để Luật hóa một số quy định đang thực hiện ổn định tại Nghị định, gồm:

+ Quy định “tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu khí nộp thuế theo phương pháp khấu trừ do bên Việt Nam kê khai khấu trừ nộp thay”²⁸ (nội dung quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 dự thảo Luật).

+ Quy định “trường hợp cơ sở kinh doanh có hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng hoạt động này để nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT”²⁹ (nội dung quy định tại khoản 1 Điều 12 dự thảo Luật).

+ Quy định “Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng theo tỷ lệ %” để đảm bảo cơ sở pháp lý về

²⁴ Quy định tại điểm i khoản 1 Điều 9 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP.

²⁵ Quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC.

²⁶ Quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC.

²⁷ Quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP.

²⁸ Quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP.

²⁹ Quy định tại điểm c khoản 4 Điều 7 và điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP.

thẩm quyền giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định các nội dung đang thực hiện ổn định³⁰ (nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 dự thảo Luật).

+ Quy định “doanh thu để tính thuế GTGT là tổng số tiền bán hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn bán hàng, bao gồm các khoản phụ thu, phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng”³¹ (nội dung quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 dự thảo Luật).

+ Quy định “hoạt động kinh doanh, hộ, cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật thì nộp thuế GTGT theo phương pháp khoán thuế quy định tại Luật quản lý thuế”³² (nội dung quy định tại khoản 3 Điều 12 dự thảo Luật).

2.6. Về hoàn thuế GTGT

- Bổ sung quy định “cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5% nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết từ ba trăm triệu đồng trở lên sau 12 tháng hoặc 04 quý” được hoàn thuế GTGT (nội dung quy định tại khoản 1 Điều 14 dự thảo Luật).

- Quy định rõ dự án đầu tư được hoàn thuế GTGT là “dự án đầu tư (dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng) theo quy định của pháp luật đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư được chia thành nhiều giai đoạn đầu tư hoặc nhiều hạng mục đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không hình thành tài sản cố định) đang trong giai đoạn đầu tư” (nội dung quy định tại khoản 2 Điều 14 dự thảo Luật).

- Bỏ quy định không hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký (nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 dự thảo Luật).

- Quy định rõ về việc không hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh để tránh vướng mắc trong thực hiện (nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định “dự án tìm kiếm, thăm dò, phát triển dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế GTGT đầu vào phát sinh trong giai đoạn đầu tư mà chưa được hoàn thuế và có số thuế chưa được khấu trừ còn lại từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT” để Luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại Nghị định³³ (nội dung quy định tại khoản 2 Điều 14 dự thảo Luật).

- Bỏ quy định không được hoàn thuế GTGT đối với: (i) Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu không được hoàn GTGT; (ii) Hoàn thuế trước, kiểm tra

³⁰ Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

³¹ Quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP.

³² Quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 49/2022/NĐ-CP.

³³ Quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 49/2022/NĐ-CP.

sau đối với một số trường hợp hàng hóa xuất khẩu theo quy định của Luật quản lý thuế.

- Bổ sung nguyên tắc xác định thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được hoàn thuế Luật hóa quy định này đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật (nội dung quy định tại khoản 3 Điều 14 dự thảo Luật).

- Bỏ quy định về hoàn thuế GTGT đối với trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chấm dứt hoạt động.

- Bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan thuế trong xử lý hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT như sau: Cơ quan thuế chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT. Người nộp thuế chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT và vi phạm (nếu có) của người nộp thuế liên quan đến số tiền đề nghị hoàn thuế (nội dung quy định tại khoản 9 Điều 14 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết điều kiện hoàn thuế để Luật hóa quy định này đang thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật³⁴ (nội dung bổ sung quy định tại Điều 14 dự thảo Luật).

Theo đó, Bộ Tài chính trình nội dung sửa đổi, bổ sung về các trường hợp hoàn thuế như sau:

“1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng hoặc trong quý thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo.

Cơ sở kinh doanh chỉ sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết từ ba trăm triệu đồng trở lên sau 12 tháng hoặc 04 quý thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.

2. Cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư (dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng) theo quy định của pháp luật đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư được chia thành nhiều giai đoạn đầu tư hoặc nhiều hạng mục đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không hình thành tài sản cố định) đang trong giai đoạn đầu tư hoặc dự án tìm kiếm, thăm dò, phát triển dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trong giai đoạn đầu tư mà chưa được hoàn thuế thì cơ sở kinh doanh thực hiện bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện (nếu có). Sau khi bù trừ nếu số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được khấu trừ hết từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp dự án đầu tư đã hoàn thành (bao gồm cả dự án đầu tư chia thành nhiều giai đoạn, hạng mục đầu tư có giai đoạn, hạng mục đầu tư đã

³⁴ Quy định tại Điều 16, 17 và 19 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

hoàn thành) nhưng cơ sở kinh doanh chưa thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng phát sinh trong giai đoạn đầu tư (hạng mục đầu tư, giai đoạn đầu tư đã hoàn thành) thì cơ sở kinh doanh thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định trong thời hạn 01 năm kể từ ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn đầu tư, hạng mục đầu tư hoàn thành.

Ngày dự án đầu tư hoàn thành là ngày phát sinh doanh thu của dự án đầu tư hoặc ngày phát sinh doanh thu của hạng mục, giai đoạn đầu tư (đối với dự án đầu tư chia thành nhiều giai đoạn, hạng mục đầu tư).

Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế giá trị gia tăng mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp:

a) Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh; kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động, trừ các trường hợp sau:

Dự án đầu tư trong giai đoạn đầu tư, theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành chưa phải đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo một trong các hình thức: Giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận.

Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành không phải có giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo một trong các hình thức: Giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận.

b) Dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản (không bao gồm dự án tìm kiếm, thăm dò, phát triển dầu khí quy định khoản này) và dự án đầu tư sản xuất sản phẩm là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại khoản 20 Điều 5 Luật này.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

3. Cơ sở kinh doanh trong ngành, quý có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý, trừ trường hợp hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của Luật hải quan. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được hoàn theo quy định tại khoản này xác định bằng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nhân (x) với 10% nhưng không vượt quá số thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết của cơ sở kinh doanh. Trường hợp cơ sở kinh doanh vừa có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội địa nếu sau khi bù trừ với số thuế phải nộp (nếu có), số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ của hàng

hóa, dịch vụ xuất khẩu còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế.

4. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế giá trị gia tăng khi giải thể, phá sản, có số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết.

5. Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu hoặc giấy tờ nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp được hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo người khi xuất cảnh.

6. Việc hoàn thuế giá trị gia tăng đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo được quy định như sau:

a) Chủ chương trình, dự án hoặc nhà thầu chính, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định việc quản lý chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả cho hàng hóa, dịch vụ mua tại Việt Nam để phục vụ cho chương trình, dự án.

b) Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ không hoàn lại, tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam thì được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả cho hàng hóa, dịch vụ đó.

7. Đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ưu đãi miễn trừ ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam để sử dụng được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng hoặc trên chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng.

8. Cơ sở kinh doanh có quyết định hoàn thuế giá trị gia tăng của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

9. Cơ quan thuế chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng. Người nộp thuế chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng và vi phạm (nếu có) của người nộp thuế liên quan đến số tiền đề nghị hoàn thuế.

Bộ Tài chính quy định chi tiết điều kiện hoàn thuế đối với các trường hợp quy định tại Điều này.”

2.7. Tại Điều 15 Luật thuế GTGT hiện hành quy định về hóa đơn, chứng từ.

Hóa đơn, chứng từ thực hiện thống nhất theo quy định của pháp luật

quản lý thuế, theo đó, Bộ Tài chính đề xuất bỏ Điều quy định về hóa đơn, chứng từ tại dự thảo Luật.

Trên đây là Tờ trình về dự án Luật thuế GTGT (sửa đổi). Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Tài liệu trình kèm: Bản thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi, bổ sung dự án Luật thuế GTGT (sửa đổi); Dự thảo Luật thuế GTGT (sửa đổi); Báo cáo tổng kết việc thi hành Luật thuế GTGT; Báo cáo đánh giá tác động; Báo cáo tổng kết việc thi hành Luật thuế GTGT; Báo cáo rà soát Luật thuế GTGT với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; Đề cương chi tiết Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật thuế GTGT (sửa đổi); Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia góp ý của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân; Bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Lê Minh Khái (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, CST (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn